TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C** THÀNH PHỐ CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18/6/2019
V/v: "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phan Vũ Linh.**
- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1/ Ông **Võ Thành Hưng.**

2/ Ông **Nguyễn Văn Sang.**

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Bà **Trần Thị Hạnh Nhung –** Thư ký Tòa án nhân dân quận C.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2019/TLST-HNGĐ ngày 22/4/2019 về việc "*Xin ly hôn"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 112/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/5/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị Mỹ N**, sinh năm: 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Số x khu vực T, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

* *Bị đơn*: Ông **Trần Văn D,** sinh năm: 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Số x khu vực T, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn Lê Thị Mỹ N trình bày và yêu cầu*: Bà và ông D tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, quận C, thành phố Cần Thơ. Chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng đầu năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do ông D thường xuyên đi nhậu về đập đồ đạc, dẫn đến thường xuyên cự cãi, hôn nhân không hạnh phúc. Trong quá trình chung sống bà và ông D có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Mỹ L (nữ), sinh ngày 31/12/2003 và Trần Dân T (nam), sinh ngày 02/10/2007.

Nay bà cho rằng hôn nhân của bà với ông D không thể đoàn tụ với nhau, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Yêu cầu được nuôi 02 (hai) con chung là Mỹ L và Dân T đến trưởng thành, bà không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà và ông D sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* *Bị đơn ông Trần Văn D trình bày*: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về hôn nhân, con chung, nợ chung như trên là đúng. Trong quá trình chung sống thì hôn nhân giữa ông với bà N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà N cờ bạc, ông la gầy chứ không phải đi nhậu về đập phá đồ đạc, đó là thời gian đầu, thời gian sau thì vẫn sống hạnh phúc. Nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng không không lớn lắm. Trước yêu cầu khởi kiện của bà N, ông có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông D không đồng ý yêu cầu ly hôn của bà N vì còn thương vợ thương con, con còn nhỏ, muốn đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc gia đình.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, thì ông có ý kiến về con chung, tài sản chung và nợ chung như sau:

- Về con chung: Thống nhất giao hai con chung là cháu Mỹ L và cháu Dân T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông và bà N sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Có mặt tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà N, bị đơn ông D vẫn giữ phần trình bày và yêu cầu như trên của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà Lê Thị Mỹ N và ông Trần Văn D tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân

phường T, quận C cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 19 ngày 03/3/2006, nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu.

Chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, không đạt được hạnh phúc như mong muốn nên bà N có đơn yêu cầu xin ly hôn với ông D, quan hệ tranh chấp được xác định là xin ly hôn, vụ việc được Tòa án nhân dân quận C thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét yêu cầu của các đương sự:*

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà N và ông D là hợp pháp trên cơ sở tự nguyện; trong thời gian chung sống thì tình cảm vợ chồng của bà N và ông D có sự rạn nứt, mâu thuẫn với nhau dẫn đến ly thân từ đầu năm 2017 đến nay, giữa hai người không tìm ra cách giải quyết mâu thuẫn, không hàn gắn tiếp tục cuộc sống hôn nhân đã được xây dựng.

Xét thấy để xây dựng hạnh phúc của gia đình, cũng như cuộc sống của vợ chồng phải được vun đắp từ tình cảm thật sự xuất phát từ bản thân của cả người vợ và người chồng, sự tự nguyện cả hai người đồng thời cùng duy trì, giữ gìn hạnh phúc đã xây dựng, cùng chăm lo cho nhau và nuôi dạy con chung, nhưng bà N và ông D không làm được điều này. Bà N cho rằng không còn tình cảm với ông D, do ông D xúc phạm đến bà và có hành vi bạo lực gia đình. Riêng đối với ông D thừa nhận trong thời gian chung sống thì vợ chồng có mâu thuẫn với nhau nhưng không lớn lắm, nguyên nhân xuất phát từ việc bà N cờ bạc không lo cho gia đình và một phần cũng có lỗi từ ông là có dùng vũ lực gia đình. Sau khi thụ lý vụ án trên, Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho ông D và bà N hòa giải đoàn tụ với nhau, tuy nhiên bà N cương quyết được ly hôn với ông D, ông D cũng không thuyết phục hay đưa ra được cách thức, biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng. Như vậy, xét thấy cuộc sống hôn nhân của bà N và ông D thực tế là có mâu thuẫn với nhau, hai người không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc hôn nhân, nếu gán ép, duy trì sẽ không mang lại hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà N và ông D không đạt được, đời sống chung thực tế không tồn tại, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông D là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Mỹ L (nữ), sinh ngày 31/12/2003 và Trần Dân T (nam), sinh ngày 02/10/2007, bà N có ý kiến là được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi trưởng thành. Tại bản tự khai

ngày 23/5/2019 và Biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2019 của cháu Dân T và Mỹ L có nguyện vọng sống với bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông D có ý kiến là trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì thống nhất giao hai con chung là cháu Dân T và Mỹ L cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất của các đương sự và phù hợp quy định của pháp luật, không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà N có ý kiến là không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con, mặc dù đã được giải thích về vấn đề cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con chung chứ không phải của người nuôi con nhưng bà N vẫn không yêu cầu ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; xét đây là sự tự nguyện của bà N, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông D theo quy định pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Bà N và ông D thống nhất là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có ai khởi kiện tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

- Về nợ chung: Ông D và bà N khai thống nhất là trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có ai khởi kiện tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ N nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 235, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị Mỹ N được ly hôn với ông Trần Văn D.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Mỹ L (nữ), sinh ngày 31/12/2003 và Trần Dân T (nam), sinh ngày 02/10/2007; giao cháu Mỹ L

và Dân T cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, bà N không yêu cầu ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông Trần Văn D theo quy định pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Bà N và ông D thống nhất là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có ai khởi kiện tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

4. Về nợ chung: Ông D và bà N khai thống nhất là trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có ai khởi kiện tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ N nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 007252 ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ; bà N đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm theo quy định./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* ***Nơi nhận***:
- TAND Tp.Cần Thơ;
- VKSND Q.C;
- Chi cục THADS Q.C;
- UBND P.T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Phan Vũ Linh